TÒA ÁN NHÂN D KHU VỰC 7 **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01-2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN D KHU VỰC 7 - AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân D: 1. Bà Đỗ Thị Cẩm Tú

2. Bà Đoàn Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Điền - Thư ký Tòa án nhân D khu vực 7 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Danh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân D khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 19/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20/01/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1972 (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Ngô Công D**, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TN, xã TY, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện; biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:*

Bà và ông Ngô Công D chung sống với nhau năm 1990, nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống không hạnh phúc, luôn xảy ra mâu thuẫn, lý do ông D thường xuyên ăn nhậu nên thường cãi nhau, ông D nhiều lần dùng lời lẽ thô tục chửi và đánh bà bằng

tay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, không thể khắc phục được.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Ngô Huỳnh Đ, sinh năm 1993; Ngô Hoàng V, sinh năm 1995 và Ngô Thúy A, sinh năm 2000.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Ngô Công D;

2. Về quan hệ con chung: Hiện các con đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn bà Trần Thị B vẫn giữa nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn ông Ngô Công D vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng D sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng D sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị B ly hôn ông Ngô Công D; về quan hệ nuôi con chung: Hiện nay Ngô Huỳnh Đ, sinh năm 1993; Ngô Hoàng V, sinh năm 1995 và Ngô Thúy A, sinh năm 2000 đã thành niên và tự lao động, sinh sống được, các đương sự không tranh chấp nên đề nghị không xem

xét; về quan hệ tài sản chung và về nợ chung: không có, không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo cho bị đơn biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện *"ly hôn"* của nguyên đơn. Nhưng bị đơn không có ý kiến gì và cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó Tòa án nhận được đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải của nguyên đơn. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng D sự năm 2015: "*.....Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*".

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tống đạt hợp lệ cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng D sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Ngô Công D tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông D là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà B thấy rằng: Theo bà B xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do ông D thường xuyên ăn nhậu nên vợ chồng thường cãi nhau, ông D nhiều lần dùng lời lẽ thô tục chửi và đánh bà bằng tay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, không thể khắc phục được.

Tại phiên tòa hôm nay, bà B vẫn cương quyết ly hôn với ông D, mặc dù Tòa án đã kiên trì giải thích, động viên nhưng vẫn không có kết quả. Đồng thời, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cho đến tại phiên tòa hôm nay, ông D không

đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như phiên tòa xét xử, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì giữa bà B và ông D đã xảy ra mâu thuẫn nhiều lần và ly thân nhau là đúng như ý kiến trình bày của bà B nêu trên (bút lục số 19).

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông D không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B đối với ông D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ nuôi con chung: Theo bà B, vợ chồng có 03 con chung tên Ngô Huỳnh Đ, sinh năm 1993; Ngô Hoàng V, sinh năm 1995 và Ngô Thúy A, sinh năm 2000. Hiện các con đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tống đạt hợp lệ cho ông D, nhưng ông D vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của bà Phiếp nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Theo bà B, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà B về tài sản chung và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để ông D biết, nhưng đến nay ông D không có ý kiến gì phản bác ý kiến của bà B và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (bà B, ông D) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà B phải chịu 300.000 đồng án phí D sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, Điều 227, Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng D sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị B ly hôn ông Ngô Công D.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3- Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Không có, các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà B phải chịu **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí D sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008318 ngày 12/11/2025 của Phòng thi hành án D sự khu vực 7 - An Giang; bà B đã nộp đủ án phí D sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/01/2026); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án D sự thì người được thi hành án D sự, người phải thi hành án D sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án D sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án D sự.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án tỉnh;
- VKS KV7, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Phòng THADS KV7;
- UBND xã TY;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh